TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **424/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/12/2023
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ - TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Phong Phi**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thiện Hoàn

Bà Nguyễn Thị Lợi

- Thư ký phiên toà: Bà **Triệu Thị Bình** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà **Lâm Thị Thanh Thúy -** Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú. Tòa án nhân dân huyện An Phú mở xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc "*Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 532/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Bé T, sinh năm 1996; cư trú: Tổ 28, ấp Phú Hòa, xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (vắng mặt có đơn)

-*Bị đơn*: Ông Trần Minh D, sinh năm 1992; cư trú: Tổ 28, ấp Phú Hòa, xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà T nộp đơn xin ly hôn với ông D với nội dung như sau:

Hôn nhân giữa ông, bà được hình thành là do mai mối, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung thời gian đầu tương đối hạnh phúc sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng chung sống không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau. Ông D thường xuyên

ăn nhậu không quan tâm chăm lo cho gia đình. Ông bà đã không sống chung với nhau từ năm 2018 đến nay. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn với ông D.

Về quan hệ con chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ông D vắng mặt, không có trình bày ý kiến.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, cũng không ai nợ lại ông bà.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng…là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy hôn nhân giữa bà T và ông D có mâu thuẫn vợ chồng và không thể hàn gắn được, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hôn nhân giữa bà T và ông D là do mai mối, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang là hôn nhân hợp pháp; bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Phú, nên yêu cầu xin ly hôn của bà T được tòa án thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Hôn nhân giữa hai người hình thành là hôn nhân tự nguyện được sự đồng ý của hai gia đình, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau. Nay bà T xin ly hôn do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn ngay từ ban đầu là do bất đồng quan điểm, thường hay gây nhau, bỏ mặc nhau, không quan tâm, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Hiện tại bà T xác định là không còn tình cảm với ông D và mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng không có tiếng nói chung không thể tiếp tục chung sống với ông D.

Trong thời gian dài hai người không quan tâm nhau, căn cứ khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân gia đình, thì ông bà đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 luật hôn nhân và gia đình 2014 "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình", do đó Tòa án nhận thấy cả hai vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó Tòa án giải quyết cho ly hôn là có căn cứ.

[3] Về quan hệ con chung: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có. Do ông D vắng mặt nên Tòa án không giải quyết nếu sau này ông D có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông D không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: **Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé T**

Về hôn nhân: Bà Trần Thị Bé T được ly hôn với ông Trần Minh D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 36, ngày 02/3/2015 của Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Bà Trần Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008547 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (bà T đã nộp đủ).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/12/2023) các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Minh D được tính kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TA Tỉnh;
- VKS huyện;
- CC THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

Nguyễn Phong Phi